

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						388 421	82 960	305 461			
1		CẢNG CHÍNH						115 230	32 955	82 275			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						3 900	3 885	15			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	27/9	2452/9	30/9	NB 8917	CÁM 4B.1	2 900	2 886	14	29/9	PTCB	
2		THAN SỐNG HỒNG	27/9	2247/9	30/9	BN 2112	CÁM 4B.1	1 000	999	1	29/9	TD	GIA HẠN L1
		Tàu dự kiến rút trong ngày						56 350	29 070	27 280			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	22/9	2415/9	30/9	THANH BÌNH 68	CÁM 5A.1	4 200	4 131	69	RÓT DỖ	HỘ LỖN	
2		NHÔM LÂM ĐỒNG	22/9	2416/9	30/9	THANH BÌNH 68	CỤC 4A.2	2 600	2 425	176	RÓT DỖ	HỘ LỖN	
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/9	573/9		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300	5 274	18 026	RÓT DỖ	HỘ LỖN	TTCO: 10.300 CLM: 13.000
4		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	23/9	2363/9	30/9	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200	1 180	20	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
5		KDT MIỀN BẮC	26/9	2446/9	30/9	NEW GOLD	CÁM 2A.1	24 000	16 011	7 989	RÓT DỖ	TD	
6		VT & KDT	28/9	2304/9	30/9	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 050	49	1 001	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						54 980		54 980			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	28/9	604/9		HẢI NAM 88	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỖN	
2		ĐẠM NINH BÌNH	29/9	606/9	30/9	NB 8218	CÁM 4A.1	3 100		3 100		HỘ LỖN	
3		ĐTTM VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN	24/9	2435/9	30/9	BN 2929	CÁM 5B.1	3 200		3 200		PTCB	
4		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2184/9	30/9	BN 2005	CÁM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L3
5		DVVT QUẢNG NINH	28/9	2142/8	30/9	BN 1798	CÁM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L3
6		DVVT QUẢNG NINH	28/9	2221/8	30/9	HN 2402	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L3
7		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2185/8	30/9	BN 2203	CÁM 4B.1	1 560		1 560		TD	GIA HẠN L3
8		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2347/9	30/9	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
9		COALIMEX	23/9	2356/9	30/9	BN 2366	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
10		ĐDTM VÀ DV VINACOMIN	23/9	2421/9	30/9	HD 2095	CÁM 4B.1	1 988		1 988		TD	
11		XDCN MỎ	28/9	2400/9	30/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	GIA HẠN L1
12		VẬN TẢI THỦY	29/9	2463/9	30/9	VINACOMIN TĐ 056-01	CÁM 4B.1	5 000		5 000		TD	Thay TBRT 2144/8
13		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2474/9	30/9	BN 3228	CÁM 4B.1	1 700		1 700		TD	
14		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2473/9	30/9	HP 6124	CÁM 4B.1	1 500		1 500		TD	
15		XNK ANH KHOA	29/9	2469/9	30/9	BN 2665	CÁM 4B.1	2 430		2 430		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
16		SX & TM THAN UÔNG BÍ	29/9	2475/9	30/9	BN 0567	CẨM 1	1 100		1 100		TD	
17		VẬN TẢI THỦY	29/9	2143/8	30/9	BN 2115	CẨM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L4
		Tàu chuyển tải						95 900	19 800	76 100			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						70 300	19 800	50 500			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	22/9	589/9		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CẨM 6A.1	26 300		26 300		HỘ LỎN	TTHG: 23.000 KVCP: 3.300
2		XNK THAN	22/9	2413/9		VIET THUAN OCEAN	CẨM 3B.2	44 000	19 800	24 200	BỐC ĐỖ	TD	KVĐB: 44.000
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						25 600		25 600			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	25/9	595/9		VIỆT THUẬN 26-03	CẨM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỎN	TTHG: 20.000 KVCP: 5.600
II		KHO G9-HÓA CHẤT						55 597	12 162	43 435			
		Tàu đã làm hàng						10 349	10 113	236			
1		ĐTTM & DỊCH VỤ	28/9	2459/9	30/9	BN 1826	CỤC XỔ 1C	1 130	1 067	63	29/9	TD	NGUỒN MD Thay TBRT 2208/8
2		THAN MIỀN NAM	27/9	2391/9	30/9	FLJ777	CẨM 8A	2 300	2 212	88	29/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
3		THAN MIỀN NAM	22/9	2414/9	30/9	PHÚC THỊNH 18	CẨM 8A	940	913	27	29/9	TD	NGUỒN ĐN-C6
							CỤC XỔ 1B	1 000	996	4	29/9	TD	NGUỒN TN
4		TRƯỜNG ANH 888	25/9	2372/9	30/9	HD 2266	CẨM 8A	1 979	1 959	20	29/9	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
5		VẬN TẢI THỦY	28/9	2458/9	30/9	QN 8236 (VT-TĐ 06)	CẨM 4A.1	3 000	2 966	34	29/9	TD	NGUỒN KVCP
		Tàu dự kiến rút trong ngày						7 416	2 049	5 367			
1		SX & TM THAN UÔNG BÍ	28/9	2385/9	30/9	HẢI ẬU 199	CẨM 8A	2 300	2 049	251	ĐỖ	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
2		DVVT QUẢNG NINH	27/9	2453/9	30/9	QN 7535	CỤC XỔ 1C	1 100		1 100		TD	NGUỒN TTCO
3		KDT MIỀN BẮC	29/9	2455B/9	30/9	HD 2325	CẨM 8A	996		996		TD	NGUỒN CS Thay TBRT 2455/9
4		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	29/9	2470/9	30/9	BN 0988	CỤC ĐON 8C	1 060		1 060		TD	NGUỒN HL
5		XNK ANH KHOA	25/9	2205/8	30/9	VP 2882	CẨM 8A	1 960		1 960		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L4
		Tàu đã làm lệnh						37 832		37 832			
1		ĐTTM & DỊCH VỤ	24/9	2434/9	30/9	BN 3046	CỤC 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
2		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2166/8	30/9	BN 1997	CỤC XỔ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
							CỤC XỔ 1B	550		550		TD	
3		KDT HÀ NỘI	22/9	2418/9	30/9	BN 1879	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	22/9	2411/9	30/9	BN 2158	CỤC XỔ 1A	1 538		1 538		TD	NGUỒN ĐN-C6
5		VT QUẢNG NINH	23/9	2191/8	30/9	BN 2189	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		VT THỦY	23/9	2154/8	30/9	HD 1818	CÁM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS
7		THÁI SƠN HP	23/9	2420/9	30/9	TĐ 37-CG	CÁM 8A	1 658		1 658		TD	NGUỒN ĐN-C6
							CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS
8		XNK VTA	27/9	2374B/9	30/9	HD 2099	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2374/9
9		XNK THAN	26/9	2283/9	30/9	BN 0757	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
10		VẬN TẢI THỦY	28/9	2458/9	30/9	QN 8236	CÁM 4A.1	3 000		3 000		TD	NGUỒN KVCP
11		HÀNG HẢI VIỆT NAM	28/9	2456/9	30/9	NB 8707	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2210/8
12		ĐTKS ĐÔNG BẮC	29/9	2461/9	30/9	HY 0709	CÁM 8A	1 925		1 925		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		KDT CẦU ĐUÔNG	29/9	2472/9	30/9	BN 1386	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		THAN MIỀN NAM	29/9	2468/9	30/9	BN 1336 (ĐÁP CẦU 36)	CÁM 8A	1 020		1 020		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2471/9	30/9	BN 2646	CỤC ĐON 8C	1 030		1 030		TD	NGUỒN HL
16		THÁI SƠN HP	29/9	2276/9	30/9	HN 2187	CÁM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
17		DVVT QUẢNG NINH	29/9	2390/9	30/9	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
18		XNK VTA	29/9	2378/9	30/9	BN 2267	CỤC XỔ 1B	1 290		1 290		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
19		VIỆT THUẬN 26-03	29/9	4974/9		VT-TĐ 12A	TNK-LÀO	5 320		5 320			
20		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	29/9	4981/9		CẨM PHẢ 22	TNK-LÀO	3 880		3 880			
III	<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>							<u>4 602</u>	<u>2 324</u>	<u>2 278</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>							<u>2 326</u>	<u>2 324</u>	<u>2</u>			
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	28/9	603/9	30/9	TĐ 18-1	CÁM 5B.10	2 326	2 324	2	29/9	HỘ LỚN	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>												
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>							<u>2 276</u>		<u>2 276</u>			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	585/9	30/9	TĐ 03-1	CÁM 5B.10	2 276		2 276		HỘ LỚN	
IV	<u>KHO CẢNG KM6</u>							<u>18 512</u>	<u>5 708</u>	<u>12 804</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>							<u>4 850</u>	<u>4 836</u>	<u>14</u>			
1		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	25/9	2439/9	30/9	KHÁNH MINH 68	CÁM 5B.1	2 650	2 647	3	29/9	PTCB	
2		XNK THAN VINACOMIN	23/9	2424/9	30/9	HP 6863	BÙN 3C	2 200	2 188	12	29/9	TD	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							<u>7 788</u>	<u>872</u>	<u>6 916</u>			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		XNK THAN	29/9	2466/9	30/9	HOÀNG ANH 688	CÁM 6A.1	4 292		4 292		PTCB	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	28/9	2460/9	30/9	BN 2228	CỤC XÔ 1B	1 096	872	224	RỐT DỖ	TD	NGUỒN QH
3		DVVT QUẢNG NINH	29/9	2462/9	30/9	BN 2262	CỤC ĐON 8A	1 300		1 300		TD	NGUỒN QH
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2467/9	30/9	QN 4438	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DH Thay TBRT 1941/7
		Tàu đã làm lệnh						5 874		5 874			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	28/9	2457/9	30/9	HÙNG KHÁNH 89	CÁM 5B.1	2 900		2 900		PTCB	
2		KDT BẮC TRUNG BỘ	29/9	2465/9	30/9	NB 6685	CÁM 5B.1	1 900		1 900		PTCB	
3		TRƯỜNG ANH 888	29/9	2464/9	30/9	BN 0936	CỤC XÔ 1B	1 074		1 074		TD	NGUỒN QH
<u>V</u>		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>55 000</u>	-	<u>55 000</u>			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						55 000		55 000			
1		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
2		THÁI LAN	9/9	6336		MV MINH ANH 09	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
<u>VI</u>		<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>		<u>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</u>				<u>43 580</u>	<u>10 011</u>	<u>33 569</u>			
		Tàu đã làm hàng						10 400	10 011	389			
1		LÀO	25/9	6703		VIỆT THUẬN 26-03	Than Anthracite Lào	10 400	10 011	389	29/9		TTCO: 6.086,2 KVCP: 3.925,08
		Tàu dự kiến rút trong ngày						8 180		8 180			
1		LÀO	27/9	6711		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	Than Anthracite Lào	8 180		8 180			TTCO: 5.000 KVCP: 3.180
		Tàu đã làm lệnh						25 000		25 000			
1		MOZAMBIQUE	29/9	6747		MV UNITY SAKURA	Than xx Mozambique	10 000		10 000			TTCO: 10000
2		ÚC	25/9	6702		MV CHARIKLIA JUNIOR	Than xx từ Úc	15 000		15 000			TTCO: 10.000 KVCP: 5.000

